

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 35/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 14-4-2023

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Đoàn Thị Mến.
- Ông Văn Phú Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2022/TLST-HNGĐ, ngày 16 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2023/QĐXXST-DS, ngày 10 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 14/2023/QĐST-DS, ngày 29 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng N, sinh năm 1990 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp B, xã B1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.
- Bị đơn:* Ông Lương Văn L, sinh năm 1987 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp B, xã B1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hồng N trình bày:

Bà và ông Lương Văn L tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 110/2011, quyển số 01/2011 ngày 27/7/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại ấp B, xã B1, huyện X và sống hạnh phúc đến năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu

thuần là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề nên thường xuyên gây gổ với nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ tháng 11 năm 2022 vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, chính thức ly thân và không quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà N yêu cầu được ly hôn với ông L.

- Về con chung: Bà N và ông L có 01 con chung tên Lương Nguyễn Anh T, sinh ngày 25/02/2013. Sau khi ly hôn, bà N có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con đến khi thành niên và không yêu cầu ông L phải cấp dưỡng cho con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà N xin được tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn ông Lương Văn L:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông L vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông L.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Ông L và bà N sau khi kết hôn năm 2011 thì sinh sống tại ấp B, xã B1, huyện X cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vào tháng 11 năm 2022 thì bà N dẫn theo con chung quay về gia đình cha, mẹ ruột của mình tại ấp B, xã B1, huyện X sinh sống. Hiện nay, ông L và bà N không còn chung sống cùng nhau, bà N là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập được xác định: Ông L và bà N là vợ chồng, quá trình chung sống với nhau thì vợ chồng ông L, bà N xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, chỉ biết từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay, ông L sống một mình cùng gia đình, không thấy bà N và người con chung sống cùng ông L tại ấp B, xã B1, huyện X, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Tại phiên tòa: Ông L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Bà N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông L. Về quan hệ hôn nhân: Bà N được ly hôn với ông L. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Giao cháu Lương Nguyễn Anh T cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên; bà N không yêu cầu ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung nên đề nghị ghi nhận sự tự nguyện này của bà N. Về quan hệ tài sản: Bà N không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà N yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông L, được xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”. Ông L có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông L tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Hồng N và ông Lương Văn L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 110/2011, quyển số 01/2011 ngày 27/7/2011 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Quá trình chung sống bà N và ông L thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; gia đình hai bên nội ngoại cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ tháng 11 năm 2022 vợ chồng không còn chung sống cùng nhau, chính thức ly thân và không quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Do đó, bà N yêu cầu được ly hôn với ông L.

Tại biên bản xác minh về nhân thân, nơi cư trú, tình trạng hôn nhân, con chung giữa bà N và ông L, ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tòa án thể hiện: Bà N và ông L là vợ chồng chung sống với nhau tại tổ 0, ấp B, xã B1, huyện X từ năm 2011 nhưng hiện nay bà N và ông L không còn chung sống cùng nhau do mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Bà N và người con chung đã quay về sinh sống cùng gia đình cha mẹ ruột tại ấp B, xã B1, huyện X từ tháng 11 năm 2022 cho đến nay.

Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa ông L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông L biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà ông được xác định là bị đơn nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, điều đó cho thấy bản thân ông L không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; thực tế xác minh tại địa phương cho thấy bà N và ông L đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[4.2.1] Về nuôi con chung: Bà N và ông L có 01 con chung tên Lương Nguyễn Anh T. Sau khi ly hôn bà N có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, con chung sống ổn định cùng bà N và được nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo, bản thân con cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ (thể hiện tại biên bản ghi nhận nguyện vọng của con ngày 09/12/2022). Mặt khác, ông L cũng không có yêu cầu về tranh chấp nuôi con. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà N, giao con chung cho bà N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

[4.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà N không yêu cầu ông L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận.

[4.3] Về quan hệ tài sản: Bà N không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết. Tuy nhiên, do ông L vắng mặt trong quá trình tố tụng và không có yêu cầu gì nên đối với quan hệ này sẽ được giải quyết khi đương sự có yêu cầu.

[5] Về án phí: Bà N là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị Hồng N ly hôn ông Lương Văn L.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lương Nguyễn Anh T, sinh ngày 25/02/2013 cho bà Nguyễn Thị Hồng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Hồng N, không yêu cầu ông Lương Văn L phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con chưa thành niên, trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể xem xét quyết định việc hạn chế quyền thăm nom con, thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do nguyên đơn không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Hồng N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số

0011470, ngày 16 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà N đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã B1, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến